

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀ TRUNG
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2024/DS-ST
Ngày: 09-4-2024
V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG - TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tiến Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Thiện.
2. Ông Đặng Văn Bộ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Minh Anh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Doãn Thị Luyến - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2023/TLST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1976 và ông Nguyễn Đức T2, sinh năm 1968; cùng địa chỉ SN X, tiểu khu Y, thị trấn H, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (ông Nguyễn Đức T2): Nguyễn Thị T1 - là nguyên đơn trong vụ án (văn bản uỷ quyền ngày 03/11/2023).

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1972; cùng địa chỉ SN V, tiểu khu Z, thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

Tại phiên toà, có mặt bà Nguyễn Thị T1; vắng mặt ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/10/2023 được bổ sung tại bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên vợ chồng bà (Nguyễn Đức T2 và Nguyễn Thị T1) có hợp tác kinh doanh mua bán xe ô tô cũ với vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T3 từ năm 2017. Khi hợp tác, các bên có thoả thuận, vợ chồng bà chịu trách nhiệm về tiền vốn, vợ chồng ông C, bà T3 sử dụng mặt bằng để kinh doanh. Cuối năm 2018, ông T2 ốm phải điều trị dài ngày nên bà đã bàn giao lại toàn bộ xe

ô tô cũ còn lại chưa bán được cho ông C, bà T3 quản lý, thay bà bán xe nếu có khách mua. Trong thời gian bà đi chăm sóc ông T2 ở bệnh viện, ông C, bà T3 đã bán toàn bộ số xe mà bà đã bàn giao, được tổng số tiền 463.370.000 đồng. Tuy nhiên, ông C và bà T3 không giao lại số vốn ban đầu bà đã bỏ ra mà sử dụng để chi tiêu cá nhân hết.

Do bà đòi nợ nhiều lần nên đến ngày 31/01/2018 (tại đơn khởi kiện ghi ngày 31/8/2018 do sai sót C tả), ông C, bà T3 đã viết giấy vay tiền, vay vợ chồng bà số tiền 463.370.000 đồng, thời hạn vay là 15 tháng, kể từ ngày 31/01/2018, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận.

Đến hạn trả nợ, vợ chồng bà đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông C, bà T3 cố tình không chịu trả, làm cho gia đình bà lâm vào tình trạng khó khăn, do không thu hồi được khoản tiền dự trữ dùng cho sinh hoạt, học tập của con cái và những lúc ốm đau.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C và bà T3 phải liên đới trả nợ cho vợ chồng ông số tiền 463.370.000 đồng nợ gốc và tiền lãi 1%/tháng tính từ tháng 01/2018, cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Ngày 04/3/2024, bà T1 xin rút một phần đơn khởi kiện, không yêu cầu Tòa án buộc ông C và bà T3 phải trả lãi (1%/tháng tính từ tháng 01/2018, cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án) đối với số tiền nợ gốc 463.370.000 đồng mà vợ chồng bà đã cho ông C, bà T3 vay.

Tại bản tự khai ngày 13/12/2023, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T3 trình bày:

Vợ chồng ông bà có 01 lô đất mang tên Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị T3 ở mặt đường 217, thông tin như sau: Thửa đất số lô 11, tờ bản đồ số 19, địa chỉ xã Hà Ninh (nay thuộc xã Yên Sơn), huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá; Diện tích 147.0m²; Số sổ đất: CM087539; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH02030-HN/4076/QĐ, do Ủy ban nhân dân huyện Hà Trung cấp ngày 10/11/2017.

Vào đầu năm 2018, vợ chồng ông bà và con trai cùng kết hợp góp vốn làm ăn chung với gia đình ông T2, bà T1. Sau khi thống nhất vốn làm ăn thì vợ chồng ông bà không có vốn bằng tiền mặt mà chỉ có lô đất mặt đường 217, Quốc lộ 217 nên khi thỏa thuận để có vốn làm ăn thì vợ chồng ông T2, bà T1 bảo vợ chồng ông bà sang tên lô đất trên cho ông T2, bà T1 để đi vay ngân hàng. Để thuận tiện cho quá trình làm thủ tục vay ngân hàng thì vợ chồng ông bà đồng ý làm hợp đồng chuyển sang cho vợ chồng ông T2, bà T1 đứng tên lô đất để vợ chồng ông T2, bà T1 vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển (BIDV) Chi nhánh Hà Trung.

Hai bên thống nhất làm hợp đồng công chứng để vay ngân hàng vào ngày 01/6/2018 tại Phòng công chứng số 01 Võ Thị Liên, có địa chỉ tại tiểu khu 6, thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

Vào cuối năm 2019, chốt sổ mua bán xe, ông bà cần tiền mua bán xe nên âm vào tiền vốn số tiền 463.370.000 đồng. Hai bên thống nhất nợ và chốt công nợ để vợ chồng ông bà hoàn trả sau và vợ chồng ông T2, bà T1 vẫn giữ của vợ chồng ông bà lô đất trên. Vợ chồng ông bà đòi lại đất nhưng sau nhiều lần khất hứa, trì hoãn thì vợ chồng ông T2, bà T1 không những không trả mà còn tự ý bán lô đất trên cho

người khác, không thông qua ý kiến của vợ chồng ông bà, chưa được sự đồng ý của ông bà. Sau khi bán lô đất trên, cho đến nay vợ chồng ông T2, bà T1 vẫn không trả tiền hay bất cứ tài sản nào khác ngang giá cho vợ chồng ông bà và cũng không trừ vào tiền nợ cho vợ chồng ông bà.

Hiện nay, ông bà đang làm đơn tố cáo vợ chồng ông T2, bà T1 về hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” đến Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an tỉnh Thanh Hoá.

Tại biên bản hoà giải ngày 03/01/2024, ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông thừa nhận, vợ chồng ông (Nguyễn Văn C và Nguyễn Thị T3) còn nợ vợ chồng ông T2, bà T1 số tiền gốc 463.370.000 đồng theo giấy vay tiền đề ngày 31/01/2018. Đây là khoản tiền vợ chồng ông và vợ chồng ông T2, bà T1 làm ăn chung, sau đó chốt nợ lại vào ngày 31/12/2019, đến nay vợ chồng ông chưa trả do 4-5 năm nay vợ chồng ông T2, bà T1 không đòi. Quá trình làm ăn chung với nhau, vợ chồng ông bị vợ chồng ông T2, bà T1 chiếm đoạt 147,0m² đất đường 217 tại xã Hà Ninh (nay là xã Yên Sơn), huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá; theo Giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 087539 do UBND huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 10/11/2017 cho vợ chồng ông. Vợ chồng ông đang yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Khi nào giải quyết xong thì vợ chồng ông mới trả khoản nợ gốc trên cho vợ chồng ông T2, bà T1, ông không đồng ý trả lãi 1% trên nợ gốc theo yêu cầu của vợ chồng ông T2, bà T1.

Tại đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đề ngày 27/02/2024, ông C yêu cầu Toà án áp dụng điểm e khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết vụ án, với lý do: Căn cứ theo Điều 429 của Bộ luật tố tụng dân sự “*Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*”. Ở đây, Hợp đồng làm ăn của vợ chồng ông với vợ chồng ông T2, bà T1 đã kết thúc vào năm 2019. Đến năm 2023, thời hiệu đã 04 năm; thời hiệu để ông T2 và bà T1 khởi kiện là không còn.

Tại phiên tòa, bà T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc vợ chồng ông C, bà T3 phải trả cho vợ chồng bà số tiền nợ gốc 463.370.000 đồng; đồng thời xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông C, bà T3 phải trả lãi đối với số tiền gốc mà vợ chồng bà đã cho ông C, bà T3 vay.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền thụ lý vụ án, thông báo thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử; việc gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát theo đúng quy định tại các Điều 26, 35, 39, 68, 97, 195, 196, 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định tại các Điều 51, 63 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các bị đơn thực hiện chưa đầy đủ quy định tại các Điều 70, 72 và 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 244; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 147; khoản 3 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 116, 166, 280 và 468 của Bộ luật dân sự; Các Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26; Điều 6 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Chấp nhận đơn khởi kiện của của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông C, bà T3 phải trả cho vợ chồng ông T2, bà T1 số tiền nợ gốc 463.370.000 đồng.

Đình chỉ xét xử phần yêu cầu trả số tiền nợ lãi (1%/tháng tính từ tháng 01/2018, cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án) của ông Nguyễn Đức T2, bà Nguyễn Thị T1 đối với số tiền nợ gốc 463.370.000 đồng mà vợ chồng ông bà đã cho ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T3.

Án phí: Buộc vợ chồng ông C, bà T3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; trả lại số tiền tạm ứng án phí cho vợ chồng ông T2, bà T1 theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/10/2023 của vợ chồng ông T2 và bà T1, Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Tuy nhiên, tại giấy vay tiền ngày 31/01/2018, ông C và bà T3 cam kết thời hạn vay là 15 tháng, kể từ ngày 31/01/2018. Đến ngày 31/10/2023, vợ chồng ông T2, bà T1 mới trực tiếp nộp đơn khởi kiện đến Tòa án, do đó đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi thì Tòa án không giải quyết vì đã hết thời hiệu khởi kiện, còn yêu cầu thanh toán khoản tiền gốc thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện và Tòa án giải quyết theo thủ tục chung. Căn cứ vào Điều 166 của Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “Kiện đòi tài sản”. Tòa án áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Không chấp nhận yêu cầu đình chỉ giải quyết vụ án của ông C.

[1.2] Vợ chồng ông C, bà T3 là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông C, bà T3.

[2] Về nội dung: Bị đơn là vợ chồng ông C, bà T3 thừa nhận, xuất phát từ việc góp vốn làm ăn chung ông bà còn nợ vợ chồng ông T2, bà T1 số tiền nợ gốc 463.370.000 đồng, theo giấy vay tiền ngày 31/01/2018, đến nay chưa trả được. Căn

cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật và là tình tiết không cần chứng minh nên chấp nhận sự thống nhất của các bên về khoản tiền vay nợ trên.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông C, bà T3 trình bày vợ chồng ông bà chuyển nhượng quyền sử dụng 147,0m² đất, thửa đất số: lô số 11 tờ bản đồ số 19; địa chỉ xã Hà Ninh (nay là xã Yên Sơn), huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 087539; do UBND huyện Hà Trung cấp ngày 10/11/2017 cho vợ chồng ông bà) cho vợ chồng ông T2, bà T1 đứng tên mục đích để ông T2, bà T1 vay vốn ngân hàng và bị ông T2, bà T1 chiếm đoạt, sau đó chuyển nhượng cho người khác mà chưa được sự đồng ý của ông bà, không trả tiền cho ông bà. Nhưng vợ chồng ông C, bà T3 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày trên. Mặt khác, việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên không nằm trong phạm vi giải quyết của vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Việc cam kết thoả thuận giữa các bên tại giấy vay tiền đề ngày 31/01/2018 là hoàn toàn tự nguyện, không ai bị lừa dối, cưỡng ép, không vi phạm pháp luật và đạo đức xã hội nên giao dịch có hiệu lực pháp luật. Vợ chồng ông C, bà T3 còn nợ vợ chồng ông T2, bà T1 số tiền nợ gốc 463.370.000 đồng, đến nay chưa trả. Do đó, chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông T2, bà T1, buộc vợ chồng ông C, bà T3 phải trả cho vợ chồng ông bà T2, bà T1 số tiền trên. Đây là khoản công nợ chung, phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông C, bà T3. Theo quy định tại Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình thì vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định tại các Điều 24, 25 và 26 của Luật hôn nhân và gia đình; vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử buộc vợ chồng ông C, bà T3 phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho vợ chồng ông T2, bà T1 số tiền nợ gốc trên theo quy định của pháp luật.

[5] Ngày 04/3/2024 và tại phiên tòa, bà T1 xin rút một phần đơn khởi kiện, không yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông C và bà T3 phải trả lãi (1%/tháng tính từ tháng 01/2018, cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án) đối với số tiền nợ gốc 463.370.000 đồng mà vợ chồng bà đã cho vợ chồng ông C, bà T3 vay. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về án phí: Toàn bộ phần yêu cầu của nguyên đơn là vợ chồng ông T2, bà T1, yêu cầu buộc bị đơn là vợ chồng ông C, bà T3 phải trả số tiền nợ gốc được Tòa án chấp nhận nên các bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm; Vợ chồng ông T2, bà T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí bà T1 đã nộp.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 244; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 147; khoản 3 Điều 218; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào: Các Điều 116, 166, 280 và 468 của Bộ luật dân sự; Các Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 26; Điều 6 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của vợ chồng ông Nguyễn Đức T2, bà Nguyễn Thị T1 về việc buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T3 phải trả lãi (1%/tháng tính từ tháng 01/2018, cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án) đối với số tiền nợ gốc 463.370.000 đồng mà ông bà đã cho vợ chồng ông C, bà T3 vay.

2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T3 phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Đức T2, bà Nguyễn Thị T1 số tiền nợ gốc là 463.370.000đ (bốn trăm sáu ba triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền người phải thi hành án phải trả, nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì người phải thi hành án phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án, theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Án phí:

Vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T3 phải nộp 22.534.800đ (hai hai triệu năm trăm ba tư nghìn, tám trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị T1 11.267.000đ (mười một triệu hai trăm sáu bảy nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà T1 đã nộp theo biên lai thu số 0002380 ngày 03/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T2 thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc ngày niêm yết) bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát ND H.Hà Trung;
- Chi cục THADS H.Hà Trung;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Lê Tiến Thịnh

